

Số: /QĐ-UBND

An Trường, ngày

tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách xã năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã An Trường về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu – chi ngân sách xã An Trường năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách xã năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Hình thức công khai: Trên trang thông tin điện tử của UBND xã.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng kinh tế xã, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /QĐ

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT ĐU, TT HĐND xã.;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các phòng chuyên môn;
- UBMTTQ VN xã;
- Các trường học trên địa bàn xã;
- UBND ấp;
- Lưu VT, KT Hiền.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**


Nguyễn Văn Á

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Trường)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	137.227.062.272	175.031.775.365	37.804.713.093	127,55%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.193.000.000	7.255.845.566	3.062.845.566	173,05%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.473.000.000	1.744.423.321	271.423.321	118,43%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.720.000.000	5.511.422.245	2.791.422.245	202,63%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	133.034.062.272	164.720.605.429	31.686.543.157	123,82%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	129.556.189.272	123.528.404.048	(6.027.785.224)	95,35%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.477.873.000	41.192.201.381	37.714.328.381	1184,41%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		694.612.779	694.612.779	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.360.711.591	2.360.711.591	
B	TỔNG CHI NSDP	137.227.062.272	171.640.164.879	32.829.931.755	125,08%
I	Tổng chi cân đối NSDP	137.221.062.272	162.389.157.785	23.584.924.661	118,34%
1	Chi đầu tư phát triển		100.000.000	100.000.000	
2	Chi thường xuyên	136.217.509.272	160.705.986.933	24.488.477.661	117,98%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	675.000.000		(675.000.000)	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	328.553.000		(328.553.000)	
7	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.583.170.852	1.583.170.852	
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.000.000	1.179.000	(4.821.000)	19,65%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	6.000.000	1.179.000	(4.821.000)	19,65%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		9.249.828.094	9.249.828.094	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		3.391.610.486	3.391.610.486	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tính				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Trường)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	4.193.000.000	4.193.000.000	17.042.778.461	10.311.169.936	406,46%	245,91%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	4.193.000.000	4.193.000.000	13.987.454.091	7.255.845.566	333,59%	173,05%
I	Thu nội địa	4.193.000.000	4.193.000.000	13.987.454.091	7.255.845.566	333,59%	173,05%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			264.612.589	1.874.800		
	- Thuế giá trị gia tăng			112.448.914	937.400		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			152.163.675	937.400		
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.070.000.000	2.070.000.000	4.368.940.724	4.182.173.224	211,06%	202,04%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.800.000.000	1.800.000.000	3.870.130.340	3.858.130.340	215,01%	214,34%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.000.000	270.000.000	315.541.365	315.541.365	116,87%	116,87%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			3.730.770	3.730.770		
	- Thuế tài nguyên			179.538.249	4.770.749		
5	Thuế thu nhập cá nhân	650.000.000	650.000.000	3.454.032.794	1.327.374.221	531,39%	204,21%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	710.000.000	710.000.000	4.173.830.099	584.921.199	587,86%	82,38%
8	Thu phí, lệ phí	367.000.000	367.000.000	590.556.529	401.550.856	160,91%	109,41%
-	Phí và lệ phí trung ương			123.471.500			
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện			147.034.173	81.500.000		
-	Phí và lệ phí xã, phường			320.050.856	320.050.856		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	66.000.000	66.000.000	72.525.585	72.525.585	109,89%	109,89%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất			231.803.000			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thu từ thu nhập sau thuế						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	330.000.000	330.000.000	831.152.771	685.425.681	251,86%	207,70%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Thu huy động đóng góp						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			694.612.779	694.612.779		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.360.711.591	2.360.711.591		

old

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Trường)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	137.227.062.272	171.640.164.879	125,08%
A	CHI CÁN ĐỔI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	137.221.062.272	162.389.157.785	118,34%
I	Chi đầu tư phát triển		100.000.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án		100.000.000	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	136.217.509.272	160.705.986.933	117,98%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>103.010.062.272</i>	<i>100.641.035.901</i>	<i>97,70%</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>		<i>16.850.000</i>	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	675.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (Tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	328.553.000		
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.583.170.852	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.000.000	1.179.000	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	6.000.000	1.179.000	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	6.000.000	1.179.000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025			
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		9.249.828.094	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Trường)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI CẤP XÃ	137.227.062.272	171.640.164.879	34.413.102.607	125,08%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	137.227.062.272	162.390.336.785	25.163.274.513	118,34%
I	Chi đầu tư phát triển		100.000.000	100.000.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án		100.000.000	100.000.000	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		100.000.000		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	136.223.509.272	160.707.165.933	24.483.656.661	117,97%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	103.010.062.272	100.641.035.901	(2.369.026.371)	97,70%
-	Chi khoa học và công nghệ		16.850.000	16.850.000	
-	Chi quốc phòng	1.773.500.543	1.380.916.150	(392.584.393)	77,86%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.936.288.000	2.289.526.214	353.238.214	118,24%
-	Chi y tế, dân số và gia đình		573.644.025	573.644.025	
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường		143.000.000	143.000.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế		3.273.450.913	3.273.450.913	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.503.658.457	32.219.886.230	2.716.227.773	109,21%
-	Chi bảo đảm xã hội		20.106.756.500	20.106.756.500	
-	Chi thường xuyên khác		62.100.000	62.100.000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	675.000.000		(675.000.000)	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	328.553.000		(328.553.000)	
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.583.170.852	1.583.170.852	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		9.249.828.094	9.249.828.094	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Trường)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	137.227.062.272		137.227.062.272	171.640.164.879		171.640.164.879	125,08%		125,08%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	137.221.062.272		137.221.062.272	162.389.157.785		162.389.157.785	118,34%		118,34%
I	Chi đầu tư phát triển				100.000.000		100.000.000			
1	Chi đầu tư cho các dự án <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				100.000.000		100.000.000			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>									
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i> <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>									
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	136.217.509.272		136.217.509.272	160.705.986.933		160.705.986.933	117,98%		117,98%
	<i>Trong đó:</i>									

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	103.010.062.272		103.010.062.272	100.641.035.901		100.641.035.901	97,70%		97,70%
2	Chi khoa học và công nghệ				16.850.000		16.850.000			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				1.583.170.852		1.583.170.852			
V	Dự phòng ngân sách	675.000.000		675.000.000						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	328.553.000		328.553.000						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.000.000		6.000.000	1.179.000		1.179.000	19,65%		19,65%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	6.000.000		6.000.000	1.179.000		1.179.000	19,65%		19,65%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	6.000.000		6.000.000	1.179.000		1.179.000	19,65%		19,65%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025									
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				9.249.828.094		9.249.828.094			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Đính kèm Quyết định số QĐ-UBND ngày 4/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Trường)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán									So sánh (%)											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi đầu tư phát triển khác	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi đầu tư phát triển khác	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi đầu tư phát triển khác	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi Chương trình MTQG					
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=10/1	21=11/2	22=12/3	23=13/4	24=14/5	25=15/6	26=16/7	27=17/8	28=18/9		
	TỔNG SỐ	130.418.798.514	0	0	130.412.798.514	0	0	6.000.000	0	6.000.000	171.640.164.879	100.000.000	0	160.705.986.933	0	1.583.170.852	1.179.000	0	1.179.000	9.249.828.094	131,61%										
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	129.415.245.514	0	0	129.409.245.514	0	0	6.000.000	0	6.000.000	160.807.165.933	100.000.000	0	160.705.986.933	0		1.179.000	0	1.179.000		124,26%										
1	Văn phòng UBND và UBND xã	26.435.231.882			26.429.231.882			6.000.000		6.000.000	53.216.508.676	100.000.000		53.115.329.676			1.179.000		1.179.000		201,31%										
2	Văn phòng Đảng ủy xã	4.842.509.032			4.842.509.032						4.403.995.675		4.403.995.675								90,94%										
3	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam xã	1.935.706.086			1.935.706.086						3.402.311.681		3.402.311.681								175,77%										
4	Hỗ trợ hợp tác xã (UBND xã)	0									62.100.000		62.100.000																		
5	Trường Mầm non Bè Ngoan	5.139.238.872			5.139.238.872						5.240.566.906		5.240.566.906								101,97%										
6	Trường Mầm non Tuổi Thơ	6.119.602.328			6.119.602.328						6.352.862.165		6.352.862.165								103,81%										
7	Trường Mầm non Hòa Mi	3.876.279.256			3.876.279.256						3.839.116.222		3.839.116.222								99,04%										
8	Trường Mầm non Sớm Ca	3.755.104.880			3.755.104.880						3.921.356.283		3.921.356.283								104,43%										
9	Trường Tiểu học A An Trường	11.881.822.831			11.881.822.831						12.473.952.008		12.473.952.008								104,98%										
10	Trường Tiểu học B An Trường	5.883.204.791			5.883.204.791						5.993.492.140		5.993.492.140								101,87%										
11	Trường Tiểu học An Trường A	13.655.185.069			13.655.185.069						14.212.618.707		14.212.618.707								104,08%										
12	Trường Tiểu học Tân Bình A	10.748.450.000			10.748.450.000						11.184.840.299		11.184.840.299								104,06%										
13	Trường Tiểu học Tân Bình B	5.603.706.000			5.603.706.000						5.795.235.980		5.795.235.980								103,42%										
14	Trường THCS A An Trường	10.773.175.064			10.773.175.064						11.123.250.442		11.123.250.442								103,25%										
15	Trường THCS B An Trường	11.100.621.927			11.100.621.927						11.572.529.448		11.572.529.448								104,25%										
16	Trường THCS An Trường A	7.665.407.496			7.665.407.496						8.012.429.301		8.012.429.301								104,53%										
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	0									0		0																		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0									0		0																		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	675.000.000			675.000.000						0		0																		
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	328.553.000			328.553.000						0		0																		
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0									0		0																		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0									9.249.828.094									9.249.828.094											
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0									1.583.170.852				1.583.170.852																

26

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH XÃ NĂM 2025
(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND/ ngày /A/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Trường)

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)											Đơn vị: đồng			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Dự toán chuyển nguồn năm trước mang sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn				
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó	
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=12/1	24=13/2	25=14/3	26=15/4	27=16/5	28=17/6	29=18/7	30=19/8	31=20/9	32=21/10	33=22/11				
	TỔNG SỐ	137.227.062.272				137.221.062.272	102.963.651.468		6.000.000		6.000.000	374.555.574	171.640.164.879	100.000.000			162.289.160.785	100.641.035.901	16.850.000	1.176.000		1.176.000	9.249.828.094	125,08%				118,27%	97,74%		19,60%		19,60%	2469,55%				
1	Xã An Trường	137.227.062.272				137.221.062.272	102.963.651.468		6.000.000		6.000.000	374.555.574	171.640.164.879	100.000.000			162.289.160.785	100.641.035.901	16.850.000	1.176.000		1.176.000	9.249.828.094	125,08%				118,27%	97,74%		19,60%		19,60%	2469,55%				

Handwritten signature

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
 (Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Trường)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán (bao gồm bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước chuyển sang)												Quyết toán												So sánh (%)											
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2021-2025				CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng nông thôn số giai đoạn 2021-2025				Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2021 - 2025				CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025									
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					
																																	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
1-2+3	2+5+8+11	3+6+9+12	4+5+6	5	6	7+8+9	8	9	10+11+12	11	12	13+14+15	14+17+20+23	15+18+21+24	16+17+18	17	18	19+20+21	20	21	22+23+24	23	24	25-13/1	26+14/2	27+15/3	28+16/4	29+17/5	30+18/6	31+19/7	32+20/8	33+21/9	34+22/10	35+23/11	36+24/12		
	TỔNG SỐ	375.875.145	375.875.145	76.665.145	76.665.145	299.210.000	299.210.000					1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000									19,65%	19,65%	19,65%	19,65%										
	Văn phòng HĐND và UBND xã	375.875.145	375.875.145	76.665.145	76.665.145	299.210.000	299.210.000					1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000									19,65%	19,65%	19,65%	19,65%										
1	Hoạt động của ban chỉ đạo chương trình các cấp	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000							1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000									19,65%	19,65%	19,65%	19,65%										
2	Công tác quy hoạch	70.665.145	70.665.145	70.665.145	70.665.145																																
3	Đa dạng hóa sinh kế mô hình giảm nghèo	299.210.000	299.210.000			299.210.000	299.210.000																														

THUYẾT MINH**Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu - chi ngân sách xã An Trường năm 2025**

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã An Trường)

A. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã năm 2025, số tiền 17.042.778.461 đồng.

Trong đó:

1. Thu nội địa, số tiền: 13.987.454.091 đồng, đạt 333,59% so với dự toán giao đầu năm 4.193.000.000 đồng, bao gồm:

- Thuế giá trị gia tăng, số tiền 3.982.579.254 đồng, đạt 221,25% so với dự toán giao đầu năm 1.800.000.000 đồng.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp, số tiền 467.705.040 đồng, đạt 173,22% so với dự toán giao đầu năm 270.000.000 đồng.

- Thuế thu nhập cá nhân, số tiền 3.454.032.794 đồng, đạt 531,39% so với dự toán giao đầu năm 650.000.000 đồng.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt, số tiền 3.730.770 đồng.

- Thuế tài nguyên, số tiền 179.538.249 đồng.

- Lệ phí trước bạ, số tiền 4.173.830.099 đồng, đạt 587,86% so với dự toán giao đầu năm 710.000.000 đồng.

- Thu phí, lệ phí, số tiền 590.556.529 đồng, đạt 160,91% so với dự toán giao đầu năm 367.000.000 đồng.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, số tiền 72.525.585 đồng, đạt 109,89% so với dự toán giao đầu năm 66.000.000 đồng.

- Thu tiền sử dụng đất, số tiền 231.803.000 đồng.

- Thu khác ngân sách, số tiền 831.152.771 đồng, đạt 251,86% so với dự toán giao đầu năm 330.000.000 đồng.

2. Thu kết dư ngân sách năm trước, số tiền 694.612.779 đồng.

3. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang, số tiền 2.360.711.591 đồng.

II. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp năm 2025, số tiền 175.031.775.365 đồng, đạt 127,55% so với dự toán giao đầu năm 137.227.062.272 đồng.

Trong đó:

1. Thu nội địa, số tiền 7.255.845.566 đồng, đạt 173,05% so với dự toán giao đầu năm 4.193.000.000 đồng, bao gồm:

1.1. Thu ngân sách xã hưởng 100%, số tiền 1.744.423.321 đồng, đạt 118,43% so với dự toán giao đầu năm 1.473.000.000 đồng, cụ thể:

- Lệ phí trước bạ, số tiền 584.921.199 đồng, đạt 82,38% so với dự toán giao đầu năm 710.000.000 đồng.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, số tiền 72.525.585 đồng, đạt 109,89% so với dự toán giao đầu năm 66.000.000 đồng.

- Thu phí, lệ phí, số tiền 401.550.856 đồng, đạt 109,41% so với dự toán giao đầu năm 367.000.000 đồng.

- Thu khác ngân sách, số tiền 685.425.681 đồng, đạt 207,70% so với dự toán giao đầu năm 330.000.000 đồng.

1.2. Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ, số tiền 5.511.422.245 đồng, đạt 202,63% so với dự toán giao đầu năm 2.720.000.000 đồng, cụ thể:

- Thuế giá trị gia tăng, số tiền 3.859.067.740 đồng, đạt 214,39% so với dự toán giao đầu năm 1.800.000.000 đồng.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp, số tiền 316.478.765 đồng, đạt 117,21% so với dự toán giao đầu năm 270.000.000 đồng.

- Thuế thu nhập cá nhân, số tiền 1.327.374.221 đồng, đạt 204,21% so với dự toán giao đầu năm 650.000.000 đồng.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt, số tiền 3.730.770 đồng.

- Thuế tài nguyên, số tiền 4.770.749 đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên, số tiền 164.720.605.429 đồng đạt 123,82% so với dự toán giao đầu năm 133.034.062.272 đồng, bao gồm:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách, số tiền 123.528.404.048 đồng đạt 95,35% so với dự toán giao đầu năm 129.556.189.272 đồng (Thu không đạt 100% là do trong năm 2025 có nợ trả ngân sách cấp trên chế độ, chính sách còn thừa trong năm đồng thời giảm số thu bổ sung cân đối ngân sách).

- Thu bổ sung có mục tiêu, số tiền 41.192.201.381 đồng đạt 1.184,41% so với dự toán giao đầu năm 3.477.873.000 đồng (Thu vượt dự toán là do trong năm 2025 tỉnh bổ sung có mục tiêu các chế độ, chính sách và một số nhiệm vụ chi phát sinh từ cấp huyện chuyển về cho cấp xã)

3. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang, số tiền 2.360.711.591 đồng.

4. Thu kết dư ngân sách năm trước, số tiền 694.612.779 đồng.

B. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH:

Tổng chi ngân sách xã năm 2025, số tiền 171.640.164.879 đồng đạt 125,08% so với dự toán giao đầu năm 137.227.062.272 đồng.

Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển, số tiền 100.000.000 đồng. Bao gồm:

- Chi các hoạt động kinh tế, số tiền 100.000.000 đồng (Trong năm 2025 tình bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án triển khai trong năm 2026 và giai đoạn 2026-2030).

2. Chi thường xuyên: 160.707.165.933 đồng, đạt 117,97% so với dự toán giao đầu năm 136.223.509.272 đồng. Bao gồm:

- Chi giáo dục – đào tạo, số tiền 100.641.035.901 đồng, đạt 97,70% so với dự toán giao 103.010.062.272 đồng (Trong năm 2025 tình bổ sung có mục tiêu chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chỉ lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP; Chính sách ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP).

- Chi khoa học và công nghệ, số tiền 16.850.000 đồng (Trong năm 2025 tình bổ sung có mục tiêu kinh phí triển khai Hệ thống hội nghị trực tuyến bảo mật và trang thiết bị router bảo mật, các thiết bị mạng khác thực hiện Kế hoạch số 26-KH/TU, ngày 11/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy).

- Chi quốc phòng, số tiền 1.380.916.150 đồng, đạt 77,86% so với dự toán giao đầu năm 1.773.500.543 đồng.

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội, số tiền 2.289.526.214 đồng, đạt 118,24% so với dự toán giao đầu năm 1.936.288.000 đồng (Trong năm 2025 tình bổ sung có mục tiêu kinh phí vận hành hệ thống camera giám sát, an ninh; Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với tổ bảo vệ an ninh trật tự trên địa bàn xã theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Trà Vinh).

- Chi y tế, dân số và gia đình, số tiền 573.644.025 đồng (Trong năm 2025 tình bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ mua BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng tham gia kháng chiến).

- Chi bảo vệ môi trường, số tiền 143.000.000 đồng (Trong năm 2025 tình bổ sung có mục tiêu kinh phí lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường).

- Chi các hoạt động kinh tế, số tiền 3.273.450.913 đồng (Trong năm 2025 tình bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP; Tiền điện thấp sáng công cộng trên địa bàn xã; Kinh phí thực hiện lập quy hoạch chung nông thôn).

- Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể, số tiền 32.219.886.230 đồng, đạt 109,21% so với dự toán giao đầu năm 29.503.658.457 đồng (Trong năm 2025 tình bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính; Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị, hệ thống hạ tầng mạng; Kinh phí khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ tham gia công an nhân dân; Kinh phí xác định giá đất cụ thể; Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ từ cấp huyện chuyển về xã; Kinh phí chênh lệch lương tăng thêm; Kinh phí thực hiện quy định số 439-QĐ/TU và ban chỉ đạo 35; Kinh phí tổ chức đại hội đại biểu MTTQ Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã

hội cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030; Kinh phí chi trả chính sách nghỉ việc theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP và Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ).

- Chi bảo đảm xã hội, số tiền 20.106.756.500 đồng (Trong năm 2025 tỉnh bổ sung có mục tiêu kinh phí chi chính sách an sinh xã hội; Kinh phí tặng quà cho nhân dân nhân dịp 80 năm cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9; Kinh phí tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026; Chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng và thân nhân).

- Chi khác, số tiền 62.100.000 đồng (Trong năm 2025 tỉnh bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ hợp tác xã).

3. Chi nộp trả ngân sách cấp trên, số tiền 1.583.170.852 đồng (Nộp trả nguồn cải cách tiền lương và tiết kiệm 10% chi thường xuyên đầu năm 2025 của 03 xã cũ về ngân sách cấp huyện để chi trả chính sách nghỉ việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nộp trả kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm 2025 về ngân sách tỉnh).

4. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau, số tiền 9.249.828.094 đồng.

C. KẾT DƯ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025, số tiền 3.391.610.486 đồng.